Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 208 /NQ-CP	*Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 75-KL/TW ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới

VĂN PHÒNG UBND TP HẢI PHÒNG
ĐẾN Số: 1661
Ngày: 05/08/2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

ĐƠN VỊ	CHỦ TRÌ	THAM GIA
CT Đ.T.Trung		x
PCT TT L.A.Quân	x	
PCT V.T.Phụng		x
PCT L.T.Kiên		x
PCT N.M.Hùng		x
PCT T.V.Quân		x
PCT H.M.Cường		x
Q.CVP N.H.Long		x
PCVP T.V.Thiện		
PCVP N.T.Hùng		
PCVP P.A.Tuấn	x	
PCVP P.H.Hoàng		
PCVP T.N.Hưng		
P. NV&KT,GS		
P. NC		
P. NN&MT	x	
P. TC		
P. TH		
P. VX		
P. XD&CT		
Ban TCDTP		
P. HC-QT		
TTPVHCCTP		
TTHN&NKTP		
Cổng TTĐTTP		

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Kết luận số 75-KL/TW ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới;

Căn cứ Chương trình hành động số 31-CTr/TW ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Bộ Chính trị thực hiện Kết luận số 75-KL/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Trên cơ sở kết quả biểu quyết của các thành viên Chính phủ.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 75-KL/TW ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2). 14

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

Hồ Quốc Dũng

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ
Thực hiện Kết luận số 75-KL/TW ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới

(Kèm theo Nghị quyết số 208 /NQ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng; phát huy vai trò kiến tạo phát triển của Nhà nước; giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc và sự nỗ lực, chung sức, đồng lòng của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và từng người dân.

2. Cụ thể hóa đầy đủ, kịp thời các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp tại Kết luận số 75-KL/TW và Chương trình hành động số 31-CTr/TW; tạo chuyển biến rõ rệt trong quản trị môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn, các-bon thấp. Chương trình hành động của Chính phủ là căn cứ để các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện, bảo đảm đồng bộ và hiệu quả.

3. Triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo nguyên tắc rõ việc, rõ cơ quan chủ trì, rõ cơ quan phối hợp, rõ thời hạn, rõ sản phẩm và rõ nguồn lực; mỗi nhiệm vụ chỉ giao một cơ quan chủ trì, bảo đảm có thể kiểm tra, đo lường và gắn với trách nhiệm. Kế thừa, lồng ghép các chương trình, kế hoạch, đề án đang triển khai.

4. Kết quả thực hiện được đánh giá bằng các chỉ tiêu tại Phụ lục I và tiến độ, sản phẩm tại Phụ lục II. Trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ, yêu cầu các bộ, ngành, cơ quan ở trung ương và địa phương nghiêm túc quán triệt các nguyên tắc lãnh đạo của Đảng, các quan điểm chỉ đạo theo Nghị quyết Đại hội XIV và Kết luận số 75-KL/TW; phát huy tinh thần đoàn kết, kỷ cương, trách nhiệm, chủ động đổi mới sáng tạo; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tuyên truyền, giáo dục, tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động, huy động sự tham gia của toàn xã hội trong bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Các bộ, cơ quan, địa phương, nhất là người đứng đầu cần xác định bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu là nhiệm vụ thường xuyên, ở vị trí trung tâm trong các quyết định phát triển, là điều kiện, nền tảng cho chuyển đổi xanh, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất, sức cạnh tranh; lấy việc bảo đảm môi trường sống an toàn, trong lành, bảo vệ sức khoẻ, tính mạng, sinh kế của mọi người dân làm mục tiêu cao nhất.

- Đổi mới nội dung, phương thức truyền thông theo hướng dễ hiểu hướng tới thay đổi hành vi; lan tỏa thực hành lối sống xanh, tiêu dùng xanh, bền vững trong cộng đồng, xây dựng văn hoá môi trường; khuyến khích, nhân rộng các mô hình hay, cách làm hiệu quả.

- Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp vận động Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp tham gia các phong trào bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và giám sát việc thực hiện.

2. Hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật; nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi

- Hoàn thiện đồng bộ, thống nhất thể chế, pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và pháp luật có liên quan.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan, bảo đảm đồng bộ, thống nhất; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực; thúc đẩy ứng dụng chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn.

- Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về ứng phó với biến đổi khí hậu, trong đó tập trung vào thích ứng với biến đổi khí hậu, quản lý phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn, thị trường các-bon.

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm cả tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật công trình có xét đến yêu cầu ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật về công trình xanh, công trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, hạ tầng kỹ thuật đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, thoát nước và xử lý nước thải, tái sử dụng nước, sử dụng vật liệu xây dựng xanh và giảm phát thải trong hoạt động xây dựng.

- Đổi mới phương thức quản lý theo hướng quản trị hiện đại dựa trên dữ liệu, công nghệ và theo mức độ rủi ro; kết hợp phòng ngừa, tiền kiểm có trọng tâm với hậu kiểm theo mức độ tuân thủ; số hóa toàn trình giải quyết thủ tục hành chính; áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với công nghệ, mô hình mới có lợi cho môi trường.

- Hoàn thiện tiêu chí phân loại dự án theo mức độ rủi ro môi trường; kết hợp kiểm soát từng nguồn thải với quản lý chất lượng môi trường theo vùng, khu vực, lưu vực sông và tổng thải lượng chất ô nhiễm; thiết lập cơ chế điều phối liên vùng, liên ngành, liên địa phương.

- Tăng cường hướng dẫn, đối thoại, hỗ trợ tuân thủ; triển khai kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường có trọng tâm, trọng điểm, tránh chồng chéo; phối hợp thanh tra, điều tra, xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật.

3. Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực

- Bảo đảm bố trí tối thiểu 2% tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm cho sự nghiệp bảo vệ môi trường theo Kết luận số 75-KL/TW và hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý, sử dụng ngân sách chi sự nghiệp bảo vệ môi trường.

- Tập trung đầu tư hạ tầng bảo vệ môi trường, xử lý các điểm nóng ô nhiễm, hệ thống quan trắc và dữ liệu môi trường, dự báo, cảnh báo chất lượng môi trường, hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai và các dự án có tính liên vùng, đa mục tiêu.

- Ưu tiên đầu tư hệ thống thoát nước, chống ngập, thu gom và xử lý nước thải đô thị; hạ tầng kỹ thuật tại các khu vực thường xuyên chịu tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu; cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư có nguy cơ mất an toàn. Huy động, bố trí nguồn lực đầu tư phát triển giao thông xanh, thông minh và có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu.

- Hoàn thiện cơ chế huy động các nguồn lực xã hội, nguồn vốn quốc tế, các quỹ khí hậu toàn cầu, nguồn tài chính xanh, đầu tư xanh, nguồn hỗ trợ phát triển chính thức, nguồn vốn vay ưu đãi và các nguồn lực hợp pháp khác cho bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Chủ động tiếp cận, sử dụng hiệu quả vốn ODA, vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại, các quỹ khí hậu toàn cầu và cơ chế tài chính quốc tế; tăng cường năng lực chuẩn bị dự án, bảo đảm minh bạch, tránh trùng lặp, phù hợp định hướng, ưu tiên và lợi ích của Việt Nam.

4. Giải quyết các vấn đề bức xúc về môi trường; phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường

- Khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí, tập trung giải quyết tình trạng ô nhiễm không khí tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các đô thị lớn.

- Giải quyết tình trạng ô nhiễm nước tại các lưu vực sông, kênh, mương, hồ và đoạn sông ưu tiên; đẩy nhanh đầu tư hạ tầng thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị, cụm công nghiệp, làng nghề; kiểm soát tổng thải lượng chất ô nhiễm tại những khu vực nhạy cảm, áp lực môi trường lớn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

- Nâng cao hiệu quả phân loại chất thải rắn sinh hoạt phục vụ phát triển kinh tế tuần hoàn; đầu tư đồng bộ thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng; giảm tỷ lệ chất thải chôn lấp trực tiếp; thúc đẩy trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu và thị trường vật liệu thứ cấp.

- Chủ động nhận diện và quản lý các chất thải mới phát sinh từ quá trình chuyển đổi xanh; kiểm soát nhập khẩu công nghệ, thiết bị lạc hậu, tiêu hao nhiều tài nguyên và có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Đẩy mạnh xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề gắn với bảo tồn, phát triển ngành nghề nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn và bền vững. Tập trung xử lý ô nhiễm tại các khu vực khai thác - chế biến khoáng sản, khu vực tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và các điểm nóng ô nhiễm khác.

- Kết nối, giám sát theo thời gian thực đối với nguồn nước thải, khí thải lớn thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục; kiểm soát chất lượng dữ liệu, cảnh báo sớm và sử dụng dữ liệu làm căn cứ kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

5. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và sử dụng hiệu quả tài nguyên

- Nâng cao hiệu quả quản lý khu bảo tồn, di sản thiên nhiên; ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học; bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái quan trọng, nhạy cảm và phát triển các bể hấp thụ các-bon xanh; bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm và nguồn gen.

- Mở rộng các khu bảo tồn biển, ven biển theo lộ trình khả thi; phát triển sinh kế bền vững, du lịch sinh thái, kinh tế dưới tán rừng và các mô hình kinh tế dựa trên dịch vụ hệ sinh thái, bảo đảm chia sẻ lợi ích với cộng đồng địa phương.

- Triển khai lượng giá tài nguyên, dịch vụ hệ sinh thái và hạch toán vốn tự nhiên; tích hợp giá trị thiên nhiên, đa dạng sinh học và hạ tầng xanh vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và quyết định đầu tư.

- Phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; hiện đại hóa quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên gắn với chuyển đổi số; triển khai công tác điều tra cơ bản, quy hoạch các nguồn tài nguyên, ưu tiên tài nguyên đất, nước, khoáng sản và tài nguyên biển; bảo đảm an ninh tài nguyên gắn với bảo vệ môi trường.

6. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu rủi ro thiên tai

- Định kỳ cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu chi tiết, dài hạn; nâng cao năng lực dự báo khí tượng thủy văn, cảnh báo sớm và truyền tin đến người dân, đặc biệt tại vùng có nguy cơ cao; điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, phương án phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai phù hợp với thực tiễn của từng vùng, địa phương, ưu tiên những nơi có nguy cơ rủi ro cao.

- Rà soát, hoàn thiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật công trình có xét đến yêu cầu ứng phó với biến đổi khí hậu; thực hiện giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Chú trọng đầu tư phát triển hạ tầng có khả năng chống chịu cao với bão, lũ, ngập úng, hạn hán, xâm nhập mặn và các tác động do biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Phát triển các đô thị chống chịu với biến đổi khí hậu, tập trung giải quyết ngập úng do mưa lớn cực đoan, triều cường ở các đô thị lớn.

- Phát triển các mô hình nông nghiệp thông minh, giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đầu tư xây dựng lực lượng, phương tiện đủ khả năng ứng phó, khắc phục kịp thời thiệt hại khi có thiên tai xảy ra.

- Triển khai các giải pháp thích ứng đặc thù theo vùng, dựa vào tự nhiên, hệ sinh thái, cộng đồng cho các khu vực có nguy cơ cao tại các khu vực trung du, miền núi phía Bắc, duyên hải miền Trung, đồng bằng sông Cửu Long; quy hoạch lại các khu dân cư, thực hiện di dân khỏi các vùng rủi ro cao, kết hợp với bảo đảm sinh kế và nâng cao chất lượng chăm sóc y tế cho người dân.

- Hoàn thiện các cơ chế, giải pháp công trình và phi công trình, kết hợp với các công cụ tài chính nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, biến đổi khí hậu cho cộng đồng người dân, doanh nghiệp.

7. Đẩy mạnh chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp, tăng cường quản lý phát thải khí nhà kính

- Tổ chức triển khai hiệu quả Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn; thúc đẩy tuần hoàn vật liệu, sản phẩm trong toàn chuỗi giá trị và có chính sách khuyến khích công nghiệp tái chế, công nghiệp môi trường.

- Thúc đẩy chuyển đổi các ngành kinh tế theo hướng xanh, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp và tạo ra các ngành kinh tế mới nhằm thực hiện mục tiêu đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

- Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, khuyến khích sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Thúc đẩy các mô hình công nghiệp xanh, đô thị xanh, giao thông xanh, hình thành các khu vực đô thị phát thải thấp.

- Thúc đẩy các hoạt động giảm phát thải trong toàn bộ vòng đời công trình; phát triển công trình xanh, sử dụng vật liệu xây dựng xanh, vật liệu phát thải thấp.

- Chuyển đổi hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm theo hướng giảm phát thải, tuần hoàn, bền vững.

- Xây dựng và triển khai hiệu quả các chương trình đào tạo, đào tạo lại, chuyển đổi nghề nghiệp và hỗ trợ sinh kế nhằm bảo đảm chuyển đổi công bằng, hạn chế tác động bất lợi đối với người lao động, nhóm yếu thế và địa phương phụ thuộc vào ngành phát thải cao.

- Nâng cao chất lượng kiểm kê khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; vận hành thị trường các-bon minh bạch, có kiểm soát; quản lý chặt chẽ hoạt động trao đổi tín chỉ các-bon, từng bước xây dựng tiêu chuẩn tín chỉ các-bon trong nước, phương pháp tạo tín chỉ các-bon tiệm cận với tiêu chuẩn quốc tế.

- Cập nhật Đóng góp do quốc gia tự quyết định của Việt Nam, thực hiện linh hoạt cam kết quốc tế phù hợp với điều kiện và yêu cầu phát triển của đất nước, phấn đấu đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

8. Phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nguồn nhân lực

- Ưu tiên nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo; công nghệ sạch, năng lượng tái tạo, giảm phát thải, tái chế, xử lý chất thải, thu hồi - tái sử dụng - lưu giữ các-bon; phát triển, chuyển giao giống, kỹ thuật nuôi, trồng hiện đại, năng suất cao, phát thải thấp.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu thống nhất, đồng bộ, tích hợp, liên thông; ban hành chuẩn dữ liệu, danh mục dùng chung, cơ chế cập nhật và chia sẻ; bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu trong quá trình xây dựng, vận hành, kết nối và khai thác sử dụng.

- Ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, viễn thám và mô hình số phục vụ hoạch định chính sách, cấp phép, hậu kiểm, cảnh báo, chỉ đạo điều hành và công khai thông tin; ưu tiên các bài toán có dữ liệu đủ chất lượng và hiệu quả đo lường được.

- Nâng cao năng lực đội ngũ quản lý nhà nước về môi trường, biến đổi khí hậu, nhất là đội ngũ cán bộ ở cấp xã; chuẩn hóa chương trình bồi dưỡng theo vị trí việc làm; tăng cường liên kết viện - trường - doanh nghiệp và hợp tác quốc tế; có cơ chế thu hút, trọng dụng chuyên gia, nhà khoa học và cán bộ trẻ; có chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với đội ngũ làm công tác bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

9. Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế

- Chủ động triển khai thực hiện các điều ước, thỏa thuận quốc tế về môi trường, biến đổi khí hậu và tham gia định hình sáng kiến, thỏa thuận và cơ chế hợp tác khu vực, toàn cầu về môi trường, khí hậu; triển khai các hoạt động ngoại giao môi trường, ngoại giao khí hậu gắn với lợi ích quốc gia - dân tộc và trách nhiệm quốc tế.

- Tăng cường hợp tác song phương, đa phương nhằm huy động tài chính khí hậu, chuyển giao công nghệ xanh, tiên tiến, phát triển thị trường các-bon, nâng cao năng lực và hỗ trợ triển khai; ưu tiên đối tác, chương trình có khả năng huy động nguồn lực và tạo chuyển biến thực chất.

- Nâng cao năng lực dự báo, đánh giá tác động và chủ động ứng phó với tiêu chuẩn, quy định, hàng rào kỹ thuật thương mại quốc tế về môi trường và khí hậu.

- Tăng cường hợp tác, phối hợp giải quyết các vấn đề môi trường xuyên biên giới, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và các vấn đề liên quan đến an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng theo pháp luật và điều ước quốc tế.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các nhiệm vụ, kế hoạch, chương trình và đề án được phê duyệt tại Nghị quyết số 122/NQ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về thực hiện Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị được tiếp tục triển khai thực hiện đến khi hoàn thành. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tế, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức triển khai thực hiện Chương trình hành động này bảo đảm, hiệu quả.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tập trung chỉ đạo, tăng cường kiểm tra, đánh giá việc triển khai thực hiện Kết luận số 75-KL/TW, Kết luận số 81-KL/TW, Kết luận số 56-KL/TW, Nghị quyết số 24-NQ/TW và Chương trình hành động này.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình hành động này; kịp thời xây dựng hoặc lồng ghép, điều chỉnh các chương trình, kế hoạch, giải pháp cụ thể phù hợp với yêu cầu thực tế, bảo đảm không trùng lặp và thực hiện đạt hiệu quả cao nhất; tập trung hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể và các nhiệm vụ đề ra.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình hành động, kịp thời báo cáo và kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các biện pháp cần thiết để bảo đảm thực hiện đồng bộ và có hiệu quả Chương trình hành động.

b) Chủ trì tổng hợp đề xuất các dự án, nhiệm vụ sử dụng nguồn ngân sách sự nghiệp bảo vệ môi trường của các bộ, cơ quan trung ương gửi Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, phân bổ ngân sách để triển khai thực hiện theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các nội dung của Chương trình hành động phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tiễn, bám sát các chỉ tiêu, nhiệm vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương.

b) Bố trí đủ ngân sách và tổ chức triển khai các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; việc sử dụng ngân sách sự nghiệp bảo vệ môi trường phải bảo đảm hiệu quả và đúng mục tiêu.

c) Chỉ đạo triển khai công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn.

d) Tổ chức triển khai các phong trào toàn dân bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể, các bộ, ngành, cơ quan, địa phương chủ động đề xuất các biện pháp để thực hiện đồng bộ và có hiệu quả, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

Phụ lục I

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết số 208/NQ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)

TT	Chỉ tiêu	Mục tiêu	Cơ quan theo dõi, tổng hợp
1	Tỷ lệ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trong tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm	Tối thiểu 2%	Bộ Tài chính
2	Tỷ lệ nguồn nước thải, khí thải lớn thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục đã lắp đặt, vận hành và truyền dữ liệu theo quy định	100%	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
3	Tỷ lệ số ngày trong năm có chỉ số chất lượng không khí (AQI) ở mức tốt và trung bình tại các đô thị đặc biệt	Tối thiểu 80%	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; UBND TP. Hà Nội; UBND TP. Hồ Chí Minh
4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có nước thải được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	100%	Bộ Công Thương
5	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị tại đô thị đặc biệt và đô thị loại I được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	70%	Bộ Xây dựng
6	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	95%	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
7	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu vực nông thôn được thu gom, xử lý	85%	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
8	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng được thu gom	Dưới 30%	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
9	Tỷ lệ che phủ rừng	42%	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
10	Tỷ lệ diện tích khu bảo tồn biển, ven biển so với diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia	6%	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

TT	Chỉ tiêu	Mục tiêu	Cơ quan theo dõi, tổng hợp
11	Tỷ lệ số hộ dân thuộc khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở an toàn	70%	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
12	Tỷ lệ các hộ dân sinh sống ở nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất được di dời theo quy định đến nơi an toàn	80%	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
13	Tỷ trọng kinh tế xanh trên GDP	10%	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
14	Tỷ lệ khu công nghiệp sinh thái, bao gồm chuyển đổi và thành lập mới so với tổng số khu công nghiệp trên cả nước	10%	Bộ Công Thương
15	Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp	Tối thiểu 26,1%	Bộ Công Thương
16	Giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP/năm	1 - 1,5%	Bộ Công Thương
17	Số công trình xây dựng xanh được chứng nhận trên cả nước	1.200 công trình	Bộ Xây dựng
18	Giảm phát thải khí nhà kính của quốc gia so với kịch bản phát triển thông thường	Ít nhất 9%	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Phụ lục II

DANH MỤC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN QUAN TRỌNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

(Kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết số 208/NQ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/ Sản phẩm	Nguồn lực
I	**Nâng cao nhận thức, huy động sự tham gia của toàn xã hội**					
1.	Xây dựng Kế hoạch và triển khai các hoạt động truyền thông quốc gia về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2026 - 2030.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan; các tỉnh, thành phố	2026 - 2030	Kế hoạch; bộ tài liệu	Ngân sách nhà nước (NSNN) và các nguồn lực khác
2.	Tổ chức phong trào, mô hình về phân loại chất thải, giảm thiểu sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần, lối sống xanh, tiêu dùng xanh, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ thiên nhiên và phòng tránh rủi ro thiên tai.	UBND các tỉnh, thành phố	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các cơ quan liên quan	2026 - 2030	Kế hoạch; mô hình	Ngân sách địa phương (NSĐP) và các nguồn lực khác
3.	Lồng ghép kiến thức, kỹ năng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, kinh tế tuần hoàn và phòng, chống thiên tai vào chương trình giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Nội vụ; các cơ sở đào tạo	Thường xuyên từ năm học 2027 - 2028	Tài liệu hướng dẫn; chương trình, học liệu	NSNN và các nguồn lực khác

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/ Sản phẩm	Nguồn lực
II	**Hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật, chiến lược, quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật**					
1.	Sửa đổi, bổ sung Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Tư pháp; các bộ, ngành, tỉnh, thành phố	2026	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	NSNN
2.	Sửa đổi, bổ sung Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Tư pháp; các bộ, ngành, tỉnh, thành phố có liên quan	2026	Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo sửa đổi	NSNN
3.	Sửa đổi Luật Đa dạng sinh học năm 2008.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Tư pháp; các bộ, ngành, tỉnh, thành phố	2028	Luật Đa dạng sinh học sửa đổi	NSNN
4.	Sửa đổi Luật Khí tượng thuỷ văn năm 2015.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Tư pháp; Bộ Quốc phòng; các bộ, ngành, tỉnh, thành phố	2027	Luật Khí tượng thuỷ văn sửa đổi	NSNN
5.	Sửa đổi Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự (liên quan đến môi trường).	Bộ Công an	Bộ Tư pháp; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các cơ quan liên quan	2026	Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự sửa đổi	NSNN

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/ Sản phẩm	Nguồn lực
6.	Xây dựng Luật Cấp, thoát nước.	Bộ Xây dựng	Bộ Tư pháp; các bộ, ngành, tỉnh, thành phố	2026 - 2027	Luật Cấp, thoát nước	NSNN
7.	Sửa đổi Luật Tài nguyên nước năm 2023.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Tư pháp; các bộ, ngành, tỉnh, thành phố	2028	Luật Tài nguyên nước sửa đổi	NSNN
8.	Xây dựng Luật Biến đổi khí hậu.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Tư pháp; các bộ, ngành, tỉnh, thành phố	2029	Luật Biến đổi khí hậu	NSNN
9.	Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Khoa học và Công nghệ; các bộ, ngành liên quan	2026 - 2030	Tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức	NSNN
10.	Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật sử dụng chất thải làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng, công trình giao thông.	Bộ Xây dựng	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các bộ, ngành liên quan	2026 - 2030	Tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật	NSNN và các nguồn lực khác

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/ Sản phẩm	Nguồn lực
11.	Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng chất thải làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu trong lĩnh vực công nghiệp, năng lượng, hoá chất và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý.	Bộ Công Thương	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các bộ, ngành liên quan	2026 - 2030	Tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật	NSNN và các nguồn lực khác
12.	Xây dựng Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia giai đoạn 2031 - 2040, tầm nhìn đến năm 2060.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành, tỉnh, thành phố	2029 - 2030	Chiến lược	NSNN
13.	Xây dựng Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Xây dựng, các bộ, ngành, tỉnh, thành phố	2026 - 2027	Chiến lược	NSNN
14.	Xây dựng Chiến lược bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia giai đoạn 2031 - 2040, tầm nhìn đến năm 2060.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành, tỉnh, thành phố	2029 - 2030	Chiến lược	NSNN
15.	Xây dựng Chiến lược tài nguyên nước quốc gia đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2075.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành, tỉnh, thành phố	2026 - 2027	Chiến lược	NSNN
16.	Lập Quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2031 - 2040, tầm nhìn đến năm 2060.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Tài chính; Bộ Xây dựng; các bộ, ngành, tỉnh, thành phố	2029 - 2030	Quy hoạch	NSNN

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/ Sản phẩm	Nguồn lực
17.	Lập Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2031 - 2040, tầm nhìn đến năm 2060.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Tài chính; Bộ Xây dựng; các bộ, ngành, tỉnh, thành phố	2029 - 2030	Quy hoạch	NSNN
III	**Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực**					
1.	Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý, sử dụng ngân sách chi sự nghiệp bảo vệ môi trường.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Tài chính, các bộ, ngành liên quan	2026 - 2027	Cơ chế, chính sách, pháp luật	NSNN
2.	Rà soát, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách tạo thuận lợi để thu hút các dòng vốn đầu tư, ODA, vốn vay ưu đãi cho bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.	Bộ Tài chính	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các bộ, ngành, tỉnh, thành phố	2026 - 2030	Cơ chế, chính sách	NSNN và các nguồn lực khác
3.	Hoàn thiện cơ chế hỗ trợ lãi suất 2%/năm từ ngân sách nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh vay vốn tại ngân hàng thương mại để thực hiện dự án xanh, tuần hoàn và áp dụng khung tiêu chuẩn môi trường, xã hội, quản trị.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các bộ, ngành liên quan	2026 - 2030	Cơ chế, chính sách	NSNN và các nguồn lực khác
4.	Rà soát, hoàn thiện cơ chế thúc đẩy trái phiếu xanh cho bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Tài chính; các bộ, ngành liên quan	2026 - 2027	Cơ chế, chính sách	NSNN và các nguồn lực khác

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/ Sản phẩm	Nguồn lực
IV	**Giải quyết các vấn đề bức xúc về môi trường; phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường**					
1.	Thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành; các tỉnh, thành phố	2026 - 2030	Các nhiệm vụ, giải pháp	NSNN và các nguồn lực khác
2.	Triển khai Kế hoạch quản lý chất lượng không khí thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.	UBND thành phố Hà Nội	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, ngành liên quan	2026 - 2030	Các nhiệm vụ, giải pháp	NSĐP và các nguồn lực khác
3.	Triển khai Kế hoạch hành động về kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	UBND Thành phố Hồ Chí Minh	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, ngành liên quan	2026 - 2030	Các nhiệm vụ, giải pháp	NSĐP và các nguồn lực khác
4.	Xây dựng, vận hành hệ thống dự báo, cảnh báo chất lượng môi trường không khí và kịch bản ứng phó với các đợt ô nhiễm không khí nghiêm trọng tại các đô thị đặc biệt và đô thị lớn ở Việt Nam.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành liên quan; các tỉnh, thành phố thuộc lưu vực sông	2026 - 2030	Hệ thống dự báo, cảnh báo	NSNN và các nguồn lực khác

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/ Sản phẩm	Nguồn lực
5.	Triển khai các kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với lưu vực sông liên tỉnh, có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, tập trung các lưu vực sông Cầu, Nhuệ - Đáy, sông Đồng Nai, Sài Gòn và hệ thống Bắc Hưng Hải.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành liên quan; các tỉnh, thành phố thuộc lưu vực sông	2026 - 2030	Các nhiệm vụ, giải pháp	NSNN và các nguồn lực khác
6.	Quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước tại các lưu vực sông, kênh, mương, hồ và đoạn sông ưu tiên; kiểm soát tổng tải lượng ô nhiễm phù hợp với khả năng chịu tải của nguồn nước.	UBND các tỉnh, thành phố	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, ngành liên quan	2026 - 2030	Các nhiệm vụ, giải pháp	NSNN và các nguồn lực khác
7.	Triển khai Kế hoạch phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm các sông Bắc Hưng Hải, Nhuệ - Đáy, Ngũ Huyện Khê.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Xây dựng; các tỉnh, thành phố thuộc lưu vực sông	2026 - 2030	Các nhiệm vụ, giải pháp	NSNN và các nguồn lực khác
8.	Thực hiện Đề án Phát triển tổng thể hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải phục vụ đa mục tiêu và bảo vệ môi trường bền vững.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành; các tỉnh, thành phố liên quan	2026 - 2030	Các dự án, nhiệm vụ	NSNN và các nguồn lực khác
9.	Xây dựng Đề án tổng kiểm kê nguồn thải vào nguồn nước trên phạm vi toàn quốc, phục vụ quản lý tổng thải lượng chất ô nhiễm theo khả năng chịu tải của nguồn nước.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Công Thương; Bộ Xây dựng; các tỉnh, thành phố	2026 - 2030	Đề án	NSNN và các nguồn lực khác

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/ Sản phẩm	Nguồn lực
10.	Triển khai công tác khắc phục hậu quả bom mìn sau chiến tranh, khắc phục hậu quả chất độc hoá học/đi-ô-xin, ưu tiên ở các "điểm nóng" và chăm sóc sức khoẻ nạn nhân chất độc da cam/đi-ô-xin.	Bộ Quốc phòng	Các bộ, ngành; các tỉnh, thành phố liên quan	Thường xuyên	Các dự án, nhiệm vụ	NSNN và các nguồn lực khác
11.	Đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, ưu tiên đô thị đặc biệt và đô thị loại I; giải quyết tình trạng ô nhiễm nước tại các sông, kênh, mương, hồ và đoạn sông nội tỉnh.	UBND các tỉnh, thành phố	Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, ngành liên quan	2026 - 2030	Các dự án	NSĐP và các nguồn lực khác
12.	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật xử lý nước thải cụm công nghiệp theo quy định đạt quy chuẩn môi trường.	UBND các tỉnh, thành phố	Bộ Công Thương, các bộ, ngành liên quan	2026 - 2030	Các dự án	NSĐP và các nguồn lực khác
13.	Xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề, khu vực khai thác - chế biến khoáng sản, khu vực tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các bãi chôn lấp chất thải không hợp vệ sinh và các điểm nóng ô nhiễm khác.	UBND các tỉnh, thành phố	Các bộ, ngành liên quan	2026 - 2030	Các nhiệm vụ, dự án	NSĐP và các nguồn lực khác
14.	Tổ chức phân loại chất thải rắn sinh hoạt từ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phù hợp với điều kiện của địa phương.	UBND các tỉnh, thành phố	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2026 - 2030	Chương trình, kế hoạch	NSĐP và các nguồn lực khác

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/ Sản phẩm	Nguồn lực
15.	Đầu tư, nâng cấp hạ tầng thu gom, trung chuyển, tái chế, xử lý chất thải.	UBND các tỉnh, thành phố	Bộ Xây dựng, các bộ, ngành liên quan	2026 - 2030	Các dự án	NSĐP và các nguồn lực khác
16.	Kiểm soát chặt chẽ các nguồn phát sinh nước thải, khí thải lớn.	UBND các tỉnh, thành phố	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công an	Thường xuyên	Chương trình, kế hoạch	NSĐP và các nguồn lực khác
17.	Thí điểm quản lý tổng thải lượng chất ô nhiễm phù hợp khả năng chịu tải của môi trường tại những khu vực có rủi ro cao, áp lực môi trường lớn.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương, các tỉnh, thành phố liên quan	2027 - 2030	Giải pháp, cơ chế quản lý	NSNN và các nguồn lực khác
18.	Rà soát, hoàn thiện cơ chế kiểm soát nhập khẩu công nghệ, thiết bị không đạt yêu cầu về công suất, hiệu suất, an toàn, mức tiêu hao nguyên, vật liệu, năng lượng và bảo vệ môi trường.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, các bộ, ngành liên quan	2027	Báo cáo	NSNN
V	**Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và sử dụng hiệu quả tài nguyên**					
1.	Xây dựng Đề án hoàn thiện cơ chế quản lý hiệu quả, bền vững tài nguyên rừng gắn với bảo vệ đa dạng sinh học	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	UBND các tỉnh, thành phố	2026	Đề án	NSNN và các nguồn lực khác

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/ Sản phẩm	Nguồn lực
2.	Xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện mục tiêu tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành; các tỉnh, thành phố liên quan	2026	Kế hoạch	NSNN và các nguồn lực khác
3.	Triển khai chương trình phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm tại lưu vực sông lớn, quan trọng quốc gia.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành; các tỉnh, thành phố liên quan	2027 - 2030	Các dự án	NSNN và các nguồn lực khác
4.	Điều tra, đánh giá và lập danh mục các nguồn nước có giá trị đặc biệt về hệ sinh thái, đa dạng sinh học, bảo tồn giá trị văn hóa, lịch sử, cảnh quan trên phạm vi toàn quốc cần ưu tiên bảo vệ, phục hồi.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các tỉnh, thành phố	2028 - 2029	Danh mục và cơ sở dữ liệu nguồn nước đặc biệt cần bảo vệ	NSNN
5.	Hướng dẫn lồng ghép giá trị thiên nhiên, sinh thái, đa dạng sinh học trong quy hoạch, phát triển đô thị và khu dân cư.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Xây dựng, các bộ, ngành; các tỉnh, thành phố liên quan	2027 - 2028	Tài liệu hướng dẫn	NSNN và các nguồn lực khác
6.	Xây dựng Đề án lượng giá và hạch toán vốn tự nhiên phục vụ hoạch định chính sách phát triển.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành; các tỉnh, thành phố liên quan	2027 - 2028	Đề án	NSNN và các nguồn lực khác

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/ Sản phẩm	Nguồn lực
VI	**Thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu rủi ro thiên tai**					
1.	Xây dựng Kịch bản biến đổi khí hậu cập nhật.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành; các tỉnh, thành phố	2029 - 2030	Kịch bản	NSNN
2.	Xây dựng và công bố kịch bản nguồn nước trên các lưu vực sông lớn, quan trọng quốc gia.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các tỉnh, thành phố	Hằng năm	Kịch bản	NSNN
3.	Xây dựng các kịch bản môi trường nước mặt các lưu vực sông quan trọng.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành, tỉnh, thành phố	2028 - 2030	Kịch bản môi trường nước mặt	NSNN
4.	Xây dựng, cập nhật hệ thống bản đồ rủi ro thiên tai, hệ thống cảnh báo sớm thiên tai.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các tỉnh, thành phố	2026 - 2030	Hệ thống bản đồ, hệ thống cảnh báo sớm	NSNN
5.	Xây dựng Đề án lập bản đồ rủi ro khí hậu và khung dịch vụ khí hậu quốc gia.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành; các tỉnh, thành phố	2026 - 2027	Đề án	NSNN

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/ Sản phẩm	Nguồn lực
6.	Xây dựng Đề án thoát nước phòng, chống ngập úng đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2026 - 2035, tầm nhìn đến năm 2050.	Bộ Xây dựng	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các bộ, ngành liên quan	2026	Đề án	NSNN
7.	Nghiên cứu, rà soát, hoàn thiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc lĩnh vực xây dựng do Bộ Xây dựng quản lý có xét đến yêu cầu ứng phó với biến đổi khí hậu.	Bộ Xây dựng	Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành liên quan	Thường xuyên	Tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức	NSNN
8.	Triển khai chương trình, dự án phòng chống sạt lở, lũ ống, lũ quét tại duyên hải miền Trung, trung du và miền núi phía Bắc.	UBND các tỉnh, thành phố liên quan	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, ngành liên quan	2026 - 2030	Các dự án	NSĐP và các nguồn lực khác
9.	Rà soát, phê duyệt và triển khai phương án di dời dân cư khỏi khu vực có nguy cơ cao; bảo đảm quỹ đất, nhà ở an toàn, hạ tầng thiết yếu và sinh kế bền vững.	UBND các tỉnh, thành phố	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, ngành liên quan	2026 - 2030	Phương án	NSĐP và các nguồn lực khác
10.	Xây dựng Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2031 - 2040, tầm nhìn đến năm 2050.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành; các tỉnh, thành phố	2029 - 2030	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	NSNN và các nguồn lực khác

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/ Sản phẩm	Nguồn lực
11.	Rà soát, xây dựng cơ chế tiếp cận, huy động, quản lý, sử dụng hiệu quả các quỹ, cơ chế tài chính khí hậu cho công tác ứng phó với biến đổi khí hậu.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Tài chính	2026 - 2030	Cơ chế, chính sách	NSNN và các nguồn lực khác
12.	Đầu tư phát triển hạ tầng, đô thị có khả năng chống chịu cao với bão, lũ, ngập úng, hạn hán, triều cường và các tác động do biến đổi khí hậu, nước biển dâng.	UBND các tỉnh, thành phố	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Xây dựng	2026 - 2030	Đề án/dự án	NSNN và các nguồn lực khác
13.	Xây dựng các mô hình điểm về nông nghiệp thông minh giảm phát thải, thích ứng với biến đổi khí hậu.	UBND các tỉnh, thành phố	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2026 - 2030	Đề án/dự án	NSNN và các nguồn lực khác
14.	Đầu tư xây dựng lực lượng, phương tiện đủ khả năng ứng phó, khắc phục kịp thời thiệt hại khi có thiên tai xảy ra.	Bộ Quốc phòng	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính, các bộ, ngành; các tỉnh, thành phố	2026 - 2030	Đề án/dự án	NSNN và các nguồn lực khác
VII	**Thúc đẩy chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn và giảm phát thải khí nhà kính**					
1.	Xây dựng Đề án xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành, tỉnh, thành phố liên quan	2026	Đề án	NSNN và các nguồn lực khác

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/ Sản phẩm	Nguồn lực
2.	Xây dựng, triển khai Chương trình phát triển 1.000 doanh nghiệp tiêu biểu, tiên phong trong đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn và ngành công nghiệp mới nổi.	Bộ Tài chính	Bộ Công Thương; Bộ Khoa học và Công nghệ	2026 - 2030	Chương trình; số doanh nghiệp	NSNN và các nguồn lực khác
3.	Phát triển khu công nghiệp sinh thái, hoàn thiện cơ chế cộng sinh công nghiệp.	Bộ Công Thương	Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các tỉnh, thành phố	2026 - 2030	Chương trình, kế hoạch, dự án	NSNN và các nguồn lực khác
4.	Triển khai Chương trình phát triển ngành công nghiệp môi trường giai đoạn 2025 - 2030.	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành liên quan	2026 - 2030	Đề án, nhiệm vụ	NSNN và các nguồn lực khác
5.	Thực hiện lộ trình phát triển năng lượng tái tạo đã được xác định trong quy hoạch quốc gia, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành; các tỉnh, thành phố liên quan	2026 - 2030	Các dự án	NSNN và các nguồn lực khác
6.	Xây dựng, cập nhật và tổ chức triển khai thực hiện chương trình chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí nhà kính trong giao thông vận tải.	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành; các tỉnh, thành phố liên quan	2026 - 2030	Các dự án	NSNN và các nguồn lực khác

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/ Sản phẩm	Nguồn lực
7.	Xây dựng và triển khai thực hiện chương trình, đề án về phát triển đô thị xanh, công trình xanh, sử dụng vật liệu xây dựng xanh, vật liệu phát thải thấp.	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành; các tỉnh, thành phố liên quan	2026 - 2030	Các dự án	NSNN và các nguồn lực khác
8.	Chuyển đổi hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm theo hướng giảm phát thải, tuần hoàn và bền vững.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành; các tỉnh, thành phố liên quan	2026 - 2030	Mô hình, dự án	NSNN và các nguồn lực khác
9.	Xây dựng và triển khai chương trình đào tạo, đào tạo lại, chuyển đổi nghề nghiệp, hỗ trợ việc làm và sinh kế phục vụ chuyển đổi xanh, ưu tiên người lao động và địa phương chịu tác động lớn.	Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành; các tỉnh, thành phố liên quan	2027 - 2030	Chương trình, dự án	NSNN và các nguồn lực khác
10.	Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quản lý khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; xây dựng tiêu chuẩn tín chỉ các-bon trong nước, phương pháp tạo tín chỉ các-bon trong nước.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính; các bộ, ngành liên quan	2026 - 2030	Hệ thống quản lý khí nhà kính; tiêu chuẩn tín chỉ các-bon, phương pháp tạo tín chỉ các-bon	NSNN và các nguồn lực khác
11.	Xây dựng cập nhật Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành, tỉnh, thành phố	2030	Đóng góp do quốc gia tự quyết định	NSNN và các nguồn lực khác

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/ Sản phẩm	Nguồn lực
VIII	**Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực**					
1.	Xây dựng, cập nhật, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Công an, các tỉnh, thành phố	2026 - 2030	Cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia	NSNN và các nguồn lực khác
2.	Xây dựng, cập nhật, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Công an, các tỉnh, thành phố	2026 - 2030	Cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu	NSNN và các nguồn lực khác
3.	Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh liên thông với cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.	Các tỉnh, thành phố	Bộ Công an, Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2026 - 2030	Cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh	NSNN
4.	Xây dựng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) hỗ trợ bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an, các bộ, ngành, tỉnh, thành phố liên quan	2026 - 2030	Nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI)	NSNN và các nguồn lực khác
5.	Triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ bảo vệ môi trường, phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các bộ, ngành liên quan	2026 - 2030	Chương trình/ nhiệm vụ	NSNN

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/ Sản phẩm	Nguồn lực
6.	Xây dựng và triển khai Chương trình đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu cho cán bộ các cấp chính quyền địa phương.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các tỉnh, thành phố	2026 - 2030	Chương trình	NSNN
7.	Xây dựng cơ chế, chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ làm công tác bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.	Bộ Nội vụ	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các bộ, ngành liên quan	2026 - 2027	Cơ chế, chính sách	NSNN
IX	**Hợp tác và hội nhập quốc tế**					
1.	Đẩy mạnh ngoại giao môi trường, ngoại giao khí hậu; tham mưu sáng kiến, thỏa thuận và nội dung cho các diễn đàn đối ngoại cấp cao.	Bộ Ngoại giao	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các bộ, ngành liên quan	Thường xuyên	Sáng kiến, văn kiện, tuyên bố và hoạt động hợp tác	NSNN
2.	Thúc đẩy hợp tác quốc tế nhằm huy động nguồn lực, chuyển giao công nghệ xanh, tăng cường năng lực và hỗ trợ kỹ thuật cho bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Ngoại giao; các bộ, ngành liên quan	2026 - 2030	Thỏa thuận, dự án	NSNN và các nguồn lực khác

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn thực hiện	Kết quả/ Sản phẩm	Nguồn lực
3.	Theo dõi, dự báo và hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn, quy định quốc tế về môi trường, khí hậu.	Bộ Công Thương	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các bộ, ngành liên quan	2026 - 2030	Báo cáo	NSNN và các nguồn lực khác
4.	Tăng cường hợp tác, phối hợp giải quyết các vấn đề môi trường xuyên biên giới, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, an ninh môi trường và khí hậu, an ninh nguồn nước.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao; các bộ, ngành, tỉnh, thành phố liên quan	Thường xuyên	Chương trình, kế hoạch	NSNN và các nguồn lực khác